

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CT
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **23/2019/HNGĐ-ST**

Ngày 10/01/2019

V/v tranh chấp “Ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CT TỈNH TIỀN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bảnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Văn Dũng

Ông Nguyễn Đức Duy

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện CT tham gia phiên tòa: Bà Trần Ngọc Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 636/2018/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 246/2018/QĐXX-ST ngày 07 tháng 12 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 128/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bùi Thị Đ, sinh năm: 1984 (có mặt)

Địa chỉ: ấp V, xã M, huyện CT, tỉnh Tiền Giang

2/ Bị đơn: Trần Văn T, sinh năm: 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp V, xã M, huyện CT, Tiền Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20/9/2018 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Bùi Thị Đ trình bày:

Chị và anh Trần Văn T cưới nhau vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện CT, tỉnh Tiền Giang vào ngày 17/3/2008. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nên thường xuyên gây gổ, cãi vã khiến cho hôn nhân không có hạnh phúc. Tháng 9/2018 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng hơn do anh T thường hay đi chơi, vợ chồng cự cãi, bất hòa, anh T còn có tính gia trưởng và đánh chị nhiều lần. Gia đình chồng có khuyên bảo nhưng anh T không nghe

và không thay đổi. Chị và anh T đã sống ly thân nhau từ tháng 9/2018 đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

-Về quan hệ hôn nhân: cho chị được ly hôn với anh Trần Văn T.

-Về con chung: có 02 con chung tên Trần Gia B, sinh ngày 14/3/2012 và Trần Bảo N, sinh ngày 10/10/2014 hiện chị Đ đang nuôi con. Chị Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.300.000đồng cho mỗi cháu.

-Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về nợ chung: Không có

Anh Trần Văn T đã được tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cũng như các văn bản tố tụng khác nhưng không có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị Đ.

Tại phiên tòa, chị Đ vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con như đã trình bày. Anh T vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đối với đương sự: nguyên đơn thực hiện đúng, bị đơn thực hiện chưa đúng pháp luật tố tụng dân sự.

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Đ được ly hôn với anh T. Về con chung, giao cho chị Đ được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, buộc anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu là 1.300.000đồng/tháng; tài sản chung: không yêu cầu giải quyết; nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Anh Trần Văn T được triệu tập dự phiên tòa hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: chị Bùi Thị Đ và anh Trần Văn T cưới nhau năm 2005, có đăng ký kết hôn vào ngày 17/3/2017 tại UBND xã H, huyện CT, tỉnh Tiền Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 06 quyển số 01/2008, như vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Theo chị Đ trình bày tại phiên tòa thì vợ chồng sống không hạnh phúc do anh T thường xuyên đi chơi, có tính gia trưởng, thường đánh và chửi chị mỗi khi vợ chồng cự cãi, chị đã 04 lần đi về nhà cha mẹ ruột ở, đến tháng 9/2018 thì chị tiếp tục về nhà cha mẹ ruột ở và vợ chồng đã sống ly thân đến nay. Anh T có đến kêu chị về nhưng với thái độ và lời nói hung hăng nên chị đã không về vì biết anh T không thay đổi, chị đã chịu đựng quá lâu, nay không thể chịu đựng được nữa và chị không còn tình cảm với anh T nữa nên chị cương quyết xin được ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành xác minh nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị Đ và anh T thì được cung cấp là anh T làm nghề tài xế, vợ chồng mâu thuẫn như thế nào địa phương không rõ.

Xét thấy, chị Đ xin ly hôn với anh T nhưng anh T không có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị Đ dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần, khi Tòa án tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng, anh T cũng không đồng ý ký nhận và tại phiên tòa hôm nay chị Đ vẫn cương quyết xin được ly hôn, anh T không đến Tòa án và vắng mặt không lý do điều này thể hiện anh T không có ý chí mong muốn tình cảm vợ chồng hàn gắn mà để mặc cho chị Đ quyết định.

Xét, về tình nghĩa vợ chồng thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và sống chung với nhau nhưng hiện giữa chị Đ và anh T không còn tình nghĩa vợ chồng, hôn nhân giữa anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó nay chị Đ xin ly hôn với anh T là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] *Về con chung*: chị Đ và anh T có 02 con chung tên Trần Gia B, sinh ngày 14/3/2012 và Trần Bảo N, sinh ngày 10/10/2014 hiện chị Đ đang nuôi con. Chị Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.300.000đồng cho mỗi cháu.

Xét yêu cầu được nuôi con của chị Đ thấy rằng cháu Gia Bảo và cháu Bảo Ngọc chưa được 7 tuổi, chị Đ đã nuôi con từ khi vợ chồng mâu thuẫn sống ly thân cho đến nay, các cháu đã ở ổn định bên mẹ và được chăm sóc, nuôi dưỡng tốt. Chị Đ hiện làm ruộng và lãnh hàng gia công về nhà làm thêm, chị đủ điều kiện để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi vợ chồng ly hôn. Để ổn định cho con trẻ về nơi sinh sống cũng như về tâm sinh lý, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được tiếp tục nuôi con của chị Đ.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Đ yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.300.000đồng cho mỗi trẻ.

Xét thấy, hiện nay cháu B và cháu N đang được chị Đ cho đi học, việc nuôi dưỡng sẽ cần nhiều chi phí, một mình chị để lo chi phí cho hai con sẽ khá vất vả. Theo chị Đ thì anh T có thu nhập vì bán hoa lợi trên đất và có làm thêm công việc khác.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và Gia đình thì cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Việc nuôi dưỡng con chung là nghĩa vụ của cả cha và mẹ, mức cấp dưỡng chị Đ yêu cầu so với nhu cầu thiết yếu của con trẻ là không cao, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận mức cấp dưỡng 1.300.000đồng cho mỗi trẻ theo yêu cầu của chị Đ.

[4] *Về tài sản*: Chị Đ trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về nợ chung*: Chị Đ trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét ý kiến và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] *Về án phí*: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 147; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Cho chị Bùi Thị Đ được ly hôn với anh Trần Văn T.

2. *Về con chung*: Giao 02 con chung tên Trần Gia B, sinh ngày 14/3/2012 và Trần Bảo N, sinh ngày 10/10/2014 cho chị Bùi Thị Đ tiếp tục nuôi dưỡng.

Buộc anh Trần Văn T cấp dưỡng nuôi cháu Trần Gia B mỗi tháng 1.300.000đồng, cháu Trần Bảo N mỗi tháng 1.300.000đồng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu B, cháu N tròn 18 tuổi.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. *Về án phí*: Chị Đ chịu là 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng tại biên lai số 0008832 ngày 24/9/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Tiền Giang xem như đã nộp xong án phí.

Anh Trần Văn T phải chịu 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

4. *Về quyền kháng cáo*: Chị Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện CT;
- Chi cục THADS huyện CT;
- Các đương sự;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thị Bảnh